TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BẾN CẦU** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2021/HNGĐ-ST
Ngày 19-5-2021
V/v tranh chấp về ly hôn, nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẾN CẦU, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trang Thái Châu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hồng Phúc;

2. Ông Lê Văn Rẽn.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Trang Hoàng Mỹ – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên toà: Bà Phạm Thị Thảo Nguyên - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 321/2020/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 10 năm 2020, về việc "Tranh chấp về ly hôn, nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 3 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số: 03/2021/QĐST-HNGĐ ngày 02 tháng 4 năm 2021; Thông báo mở lại phiên tòa số: 01/TB-TA ngày 19 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Khưu Minh Tr, sinh năm 1996. Vắng mặt.

Địa chỉ: Số 136, đường Lam S, Khu phố 2, Phường Bình S, thị xã Hà T, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Anh Phạm Văn T, sinh năm 1991. Vắng mặt.

Địa chỉ: Ấp B, xã An T, huyện Bến C, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 07 tháng 9 năm 2020 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn - chị Khưu Minh Tr đã trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Phạm Văn T tìm hiểu một thời gian ngắn và tự nguyện tiến đến hôn nhân nhưng không tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn và được UBND xã An Thạnh, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 43 ngày 08/5/2015 (bản gốc giấy chứng nhận kết hôn hiện anh T giữ) nên chị chỉ cung cấp được bản trích lục. Sau khi kết hôn thì chị sống chung với gia đình anh T nhưng thu nhập của vợ chồng thì sử dụng riêng. Thu nhập của vợ chồng phụ thuộc vào lương công nhân của chị, còn anh T làm nghề lao động tự do nên thu nhập không ổn định. Nguồn thu nhập của vợ chồng thấp nhưng phải chi tiêu nhiều khoản cho cuộc sống và lo cho cháu Ngọc nhưng anh T không chia sẻ mà còn nghi ngờ, dùng lời lẽ xúc phạm và đôi khi đánh chị. Nhưng vì thương cháu Ngọc còn nhỏ nên chị cố gắng chịu đựng để hòa giải, hàn gắn cùng nhau lo cho con. Tuy nhiên, tình trạng mâu thuẫn kéo dài, ngày càng trầm trọng, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc nên chị cùng cháu Ngọc về sống tại tỉnh Kiên Giang. Đến ngày 30/4/2019, anh T đến hòa giải, hàn gắn nên chị đồng ý đoàn tụ ở lại tỉnh Kiên Giang làm thuê. Đến tháng 10/2019, vợ chồng gây gổ thì anh T về nhà cha mẹ ruột tại huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh sinh sống. Đến tháng 6/2020, anh T quay lại thuê nhà ở trọ và đi làm thuê tại thị trấn Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang. Khi làm tại đây, anh T cũng hay qua thăm cháu Ngọc nên chị nghĩ anh T có thiện chí đoàn tụ và luôn tạo điều kiện cho anh T chăm sóc con chung. Tuy nhiên, lợi dụng lúc chị đi làm anh T tự ý đưa cháu Ngọc về nhà cha mẹ ruột tại ấp Bến, xã An Thạnh, huyện Bến Cầu. Chị đến thăm thì thấy anh T không chăm sóc mà giao cho cha mẹ ruột anh T chăm sóc, cháu Ngọc thì đang bị bệnh. Xét thấy rằng, thời gian ly thân đã lâu, đã nhiều lần hòa giải hàn gắn nhưng không thành và tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, chị yêu cầu ly hôn anh T.

Về con chung: Chị và anh T có 01 người con chung tên Phạm Mai N, sinh ngày 05/4/2015, hiện đang sống chung với gia đình anh T từ tháng 6/2020 đến nay. Khi ly hôn, chị yêu cầu Tòa án buộc anh T giao con chung cho chị nuôi dưỡng, bởi vì anh T chăm sóc không tốt và cản trở việc thăm nom con chung. Chị không yêu cầu anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn - Anh Phạm Văn T đã được Tòa án cấp, tống đạt văn bản tố tụng hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do.

Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn là đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn vắng mặt nhưng không có lý do là chưa chấp hành và chưa thực hiện đúng qui định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227; 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là đúng theo qui định pháp luật. Kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào phòng nghị án, Kiểm sát viên không phát hiện vi phạm tố tụng.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56; 58, 81; 82 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu chị Tr đối với anh T.

Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Buộc chị Tr phải chịu án phí theo quy định pháp luật; anh T không phải chịu án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Chị Tr có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu giải quyết hôn nhân giữa chị Tr với anh T, anh T có nơi cư trú tại huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu theo qui định tại Điều 28 và Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Trong quá trình giải quyết, chị Tr có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, do đó căn cứ khoản 1 Điều 228 và khoản 1 Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt chị Tr là đúng qui định. Đối với anh T đã được Tòa án cấp, tống đạt văn bản tố tụng hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do, do đó Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt anh T là đúng qui định.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Tr và anh T tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn và được UBND xã An Thạnh, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 43 ngày 08/5/2015. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa chị Tr và anh T là hôn nhân hợp pháp được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Xét về quá trình chung sống thì thấy rằng: Chị Tr và anh T chung sống không hạnh phúc, thường xuyên phát sinh mâu thuẫn về quản lý kinh tế gia đình kéo dài từ tháng 8 năm 2018 đến tháng 6 năm 2020, nguyên nhân do anh T có tính gia trưởng, thu nhập không hỗ trợ chi phí cho chị Tr nuôi con, mặt khác hay nghi ngờ tình cảm, không tin tưởng nhau, từ đó dẫn đến cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc nên ly thân từ tháng 6 năm 2020 đến nay. Do đó chị Tr yêu cầu giải quyết ly hôn với anh T. Trong quá trình giải quyết, Tòa án đã cấp, tống đạt văn bản tố tụng nhiều lần cho anh T, nhưng anh T không đến, không trình bày ý kiến hoặc cung cấp tài liệu chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình, đều này thể hiện anh T không có thiện chí đoàn tụ. Xét thấy, hôn nhân của chị Tr và anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị Tr yêu cầu ly hôn với anh T là có căn cứ theo qui định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Theo tài liệu do chị Tr cung cấp thể hiện chị Tr và anh T có một người con tên Phạm Mai Ngọc, sinh ngày 05/4/2015, hiện nay đang sống với gia đình anh T. Khi ly hôn, chị Tr yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Ngọc, không yêu cầu anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Xét về điều kiện, môi trường sống và thời gian chăm sóc con chung thì thấy rằng:

Từ ngày ly thân (30/4/2019) cháu Ngọc do chị Tr nuôi dưỡng, giáo dục, đến tháng 6/2020 anh T đến thăm nom sau đó đưa cháu Ngọc đi nhưng không thông báo cho chị Tr biết. Khi chị Tr đến thăm nom cháu Ngọc thì anh T không tạo điều kiện cho chị Tr thăm nom. Hơn nữa, theo tài liệu xác minh thể hiện, anh T hiện đang sống chung với cha mẹ ruột, đang đi làm xí nghiệp, cuối tuần mới về gia đình nên cháu Ngọc do cha mẹ anh T là người trông giữ. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh T không cung cấp chứng cứ thể hiện thời giờ làm việc và mức thu nhập, đối với tài liệu do chị Tr cung cấp thể hiện công việc ổn định, thu nhập 9.000.000 đồng/01 tháng. Mặt khác, qua xác minh tại địa phương thể hiện anh T chấp hành chính sách, pháp luật tại địa phương không tốt, có mối quan hệ xã hội phức tạp. Hơn nữa, cháu Ngọc là nữ nên người mẹ hướng dẫn và giáo dục giới tính trong quá trình phát triển sinh lý thuận lợi hơn. Từ những phân tích nêu trên, xét thấy, để đảm bảo quyền và lợi ích cho cháu Ngọc thấy rằng cần giao cháu Ngọc cho chị Tr trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù

hợp với qui định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Ghi nhận chị Tr không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung: Chị Tr không yêu cầu, nên Tòa án không giải quyết.

[5] Về nợ chung: Chị Tr trình bày không có, nên Tòa án không đặt ra xem xét.

[6] Đối với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Cầu tham gia phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[7] Về án phí: Chị Tr phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, anh T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 58, 81; 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Khưu Thị Tr đối với anh Phạm Văn T. Chị Tr được ly hôn với anh T.

2. Về con chung: Buộc anh Phạm Văn T có nghĩa vụ giao con chung tên Phạm Mai Ngọc, sinh ngày 05 tháng 4 năm 2015 cho chị Khưu Thị Tr trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ghi nhận chị Tr không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Phạm Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, chị Khưu Thị Tr và thành viên gia đình không được cản trở anh Phạm Văn T thực hiện quyền này.

3. Về tài sản chung: Chị Tr không yêu cầu, nên Tòa án không đặt ra giải quyết.

4. Về nợ chung: Chị Tr trình bày không có, nên Tòa án không đặt ra xem xét.

5. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Khưu Thị Tr phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, cho khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số: 0014482 ngày 21 tháng 10 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bến Cầu. Anh Phạm Văn T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

6. Chị Khưu Thị Tr và anh Phạm Văn T có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp pháp.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Bến Cầu;
- C.c THADS huyện Bến Cầu;
- UBND xã An Thạnh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(Đã ký)

Trang Thái Châu